

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 193/2012/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2012

**THÔNG TƯ**  
**Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi**  
**theo danh mục mặt hàng chịu thuế**

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;*

*Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007;*

*Căn cứ Nghị quyết số 830/2009/UBTV12 ngày 17/10/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 và Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;*

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

**Điều 1. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế**

Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại phụ lục I.
2. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại phụ lục II.

## **Điều 2. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế**

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại phụ lục I gồm mô tả hàng hoá (tên nhóm mặt hàng và tên mặt hàng), mã số (nhóm mặt hàng gồm 04 chữ số, mặt hàng gồm 08 chữ số), mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho nhóm mặt hàng hoặc mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. *Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai mã số của mặt hàng đó theo 08 chữ số quy định tại danh mục Biểu thuế xuất khẩu. Trường hợp mặt hàng xuất khẩu không được quy định cụ thể mã số theo 08 chữ số trong danh mục Biểu thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục người khai hải quan vẫn phải kê khai mã số của mặt hàng đó theo 08 chữ số tương ứng với mã số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại mục I phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho nhóm hàng hoặc phân nhóm hàng tại Biểu thuế xuất khẩu.*

*Ví dụ: Mặt hàng Gỗ đai thùng từ cây lá kim khi xuất khẩu phải kê khai mã số hàng hóa theo 08 chữ số là 4404.10.00 và áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu của nhóm 4404 là 5%.*

2. Trường hợp một mặt hàng không được quy định cụ thể tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan vẫn phải kê khai mã số của mặt hàng đó theo 08 chữ số tương ứng với mã số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại mục I phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 0% (không phần trăm).

3. Thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu nhập khẩu:

a) Trường hợp hàng hoá có đủ điều kiện xác định là được sản xuất, chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu thì không phải nộp thuế xuất khẩu. Đối với mặt hàng gỗ nếu có thêm sơn, véc ni, đinh vít thì được xác định là phụ liệu.

b) Trường hợp hàng hoá được sản xuất, chế biến từ hai nguồn: Nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu có nguồn gốc trong nước thì không phải nộp thuế xuất khẩu đối với số lượng hàng hoá xuất khẩu tương ứng với số lượng nguyên liệu nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, chế biến hàng hoá thực tế đã xuất khẩu. Số lượng hàng hoá xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu trong nước phải nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định đối với mặt hàng xuất khẩu đó.

c) Hồ sơ không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu nộp cho cơ quan Hải quan, gồm:

- Công văn đề nghị không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu nhập khẩu, trong đó có giải trình cụ thể số lượng, trị giá nguyên liệu nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, chế biến hàng hoá xuất khẩu; số lượng hàng hóa xuất khẩu; số tiền thuế xuất khẩu không thu: Nộp 01 bản chính;

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu đã làm thủ tục hải quan: Nộp 01 bản chụp, xuất trình 01 bản chính để đối chiếu;

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu: Nộp 01 bản chính;
- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: Nộp 01 bản chụp;
- Hợp đồng mua bán hàng hóa (trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu về sản xuất, chế biến sản phẩm xuất khẩu nhưng không trực tiếp xuất khẩu hay ủy thác xuất khẩu mà bán cho doanh nghiệp khác trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài): Nộp 01 bản chụp;
- Hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến hàng hóa xuất khẩu nếu là trường hợp liên kết sản xuất, chế biến hàng hóa xuất khẩu: Nộp 01 bản chụp;
- Bảng đăng ký định mức nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, chế biến hàng hoá xuất khẩu nêu rõ phần nguyên liệu nhập khẩu, phần nguyên liệu trong nước (mỗi Tờ khai hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu đăng ký 01 lần): Doanh nghiệp xuất trình 01 bản chính và nộp 01 bản chụp;
- Bảng kê các tờ khai hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu sử dụng để sản xuất, chế biến hàng hoá xuất khẩu nêu rõ số lượng nguyên liệu nhập khẩu: Nộp 01 bản chụp;
- Bảng kê danh mục tài liệu hồ sơ đề nghị không thu thuế: Nộp 01 bản chính.

Nội dung kê khai của hồ sơ không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu nêu tại điểm này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Đối với một số mặt hàng vàng (thuộc nhóm 71.08), đồ kim hoàn bằng vàng (thuộc nhóm 71.13), đồ kỹ nghệ bằng vàng (thuộc nhóm 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (thuộc nhóm 71.15) được áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 0%: Ngoài hồ sơ hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu theo quy định chung, phải có giấy giám định hàm lượng vàng của cơ quan, đơn vị có chức năng thực hiện giám định theo hướng dẫn tại Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (xuất trình 01 bản chính để đối chiếu, nộp 01 bản chụp cho cơ quan Hải quan). *Trường hợp mặt hàng vàng có đủ điều kiện xác định là được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu, xuất khẩu theo loại hình sản xuất xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan không phải xuất trình giấy giám định hàm lượng vàng nhưng phải xuất trình giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu của ngân hàng nhà nước theo quy định tại Thông tư số 16/2012/TT-NHNN ngày 25/5/2012: nộp 01 bản chụp có đóng dấu của doanh nghiệp và xuất trình bản chính để đối chiếu.*

### **Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế**

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại phụ lục II bao gồm:

1. Mục I: Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với 97 chương theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam. Nội dung gồm mô tả hàng hoá (tên nhóm mặt hàng và tên mặt hàng), mã số (nhóm mặt hàng, mặt hàng gồm 08 chữ số), mức

thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho nhóm mặt hàng hoặc mặt hàng chịu thuế.

2. Mục II: Chương 98 - Quy định mã số và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng. Nội dung gồm:

a) Chú giải và điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng. Đối với các nhóm mặt hàng, mặt hàng áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định từ nhóm 98.17 đến nhóm 98.23 tại chương 98: Người nộp thuế phải thực hiện quyết toán việc nhập khẩu, sử dụng hàng hoá theo quy định tại mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (trừ hàng hóa nhập khẩu thuộc các nhóm 9820, 9821 và 9823).

b) Danh mục nhóm mặt hàng, mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi: Quy định tên nhóm mặt hàng, mặt hàng; mã số hàng hoá tại chương 98; mã số tương ứng của nhóm hàng, mặt hàng đó tại mục I phụ lục II (97 chương theo danh mục Biểu thuế nhập khẩu Việt Nam) và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng riêng tại chương 98.

*c) Các mặt hàng có tên và được thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 nếu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định hiện hành thì được lựa chọn áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Thông tư ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 của Thông tư này. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai phân loại theo mã số 08 số tương ứng thuộc mục I phụ lục II quy định tại Chương 98 và ghi chú mã số theo mục II Chương 98 vào bên cạnh.*

#### **Điều 4. Thuế nhập khẩu ưu đãi đối với ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu**

Thuế nhập khẩu ưu đãi đối với ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu được quy định như sau:

1. Xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 và 87.03 áp dụng mức thuế nhập khẩu theo quy định tại Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành mức thuế nhập khẩu xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi chở xuống đã qua sử dụng và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xe ô tô chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn thuộc nhóm 87.04 (trừ xe đông lạnh, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị; xe chở xi măng kiểu bồn và xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được) là 150%.

3. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các loại xe ô tô khác thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 bằng 1,5 lần so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô mới cùng chủng loại thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 quy định tại mục I phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành

kèm theo Thông tư này.

## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế;

b) Thông tư số 67/2012/TT-BTC ngày 27/4/2012 của Bộ Tài chính điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng thép không gỉ dạng thanh và que thuộc phân nhóm 7222.30.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

c) Thông tư số 89/2012/TT-BTC ngày 30/5/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng than cốc và than nửa cốc thuộc nhóm 2704 trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

d) Thông tư số 100/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng khí hóa lỏng LPG thuộc nhóm 2711 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

đ) Thông tư số 114/2012/TT-BTC ngày 18/7/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng dừa quả thuộc nhóm 0801 trong Biểu thuế xuất khẩu;

e) Thông tư số 119/2012/TT-BTC ngày 20/7/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế;

g) Thông tư số 148/2012/TT-BTC ngày 11/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 2710 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

h) Thông tư số 154/2012/TT-BTC ngày 18/9/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng thuộc mã số 2815.11.00 và mã số 2842.10.00 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

i) Thông tư số 169/2012/TT-BTC ngày 11/10/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng than thuộc nhóm 27.01 tại Biểu thuế xuất khẩu;

l) Thông tư số 170/2012/TT-BTC ngày 19/10/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng thuộc mã số 3909.10.10 và mã số 3909.20.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

m) Thông tư số 208/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng máy bay, nhiên liệu bay thuộc nhóm 2710 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

n) Các quy định khác của Bộ Tài chính về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi trái với quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, các văn bản liên quan được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới từ ngày văn bản mới có hiệu lực thi hành ./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân TC;
- Viện Kiểm sát nhân dân TC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng BCĐTW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (PXNK).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Vũ Thị Mai**